

Bản án số: 314/2019/DS-PT
Ngày: 06/11/2019
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hằng
Ông Trần Văn Đạt

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thắm, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 292/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2019/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 330/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Tú H, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Huỳnh Tú H trình bày:

Do chỗ quen biết nên bà có cho bà Nguyễn Thị T vay nhiều lần tiền. Đến ngày 15/4/2017 âm lịch đôi bên kết nợ thì bà T nợ bà 500.000.000 đồng vốn, bà viết biên nhận và bà T ký tên vào biên nhận. Khi vay, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng và bà T có trả lãi đầy đủ đến ngày 15/9/2017 âm lịch thì ngưng, không

có trả vốn. Đến ngày 15/9/2017 âm lịch, bà có cho bà T vay tiếp 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng và bà T có viết biên nhận nợ chung là 600.000.000 đồng và đóng lãi đến ngày 15/11/2017 âm lịch thì ngưng luôn cho đến nay.

Sau đó nhiều lần bà đến yêu cầu bà T trả vốn nhưng bà T hứa mà không thực hiện.

Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/3/2019, bà yêu cầu tính lãi của số tiền 600.000.000 đồng từ ngày 15/11/2017 âm lịch đến ngày xét xử (tạm tính đến ngày 15/3/2019), với mức lãi suất 2%/tháng, thành tiền là 192.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà T không thừa nhận biên nhận nợ ngày 15/9/2017 âm lịch là do bà T viết nên tại biên bản hòa giải ngày 20/6/2019, bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, số tiền vốn 100.000.000 đồng bà sẽ thu thập thêm tài liệu, chứng cứ và bà sẽ khởi kiện lại sau nên bà không yêu cầu bà T trả 100.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 15/9/2017 âm lịch trong vụ án này.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà T trả cho bà số tiền vốn là 500.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi của số tiền này từ ngày 15/11/2017 âm lịch cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất 2%/tháng, yêu cầu trả vốn và lãi ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đổi với lãi suất bà chỉ yêu cầu bà T trả cho bà từ ngày 15/11/2017 âm lịch đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1,5%/tháng; rút một phần yêu cầu khởi kiện đổi với số tiền 100.000.000 đồng của biên nhận nợ ngày 15/9/2017 âm lịch.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Từ năm 2008 đến năm 2017, bà vay của bà H nhiều lần tiền, tổng cộng là 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Đến ngày 15/4/2017 đôi bên kết nợ, bà H viết biên nhận và bà ký tên vào biên nhận. Về số tiền lãi bà đã đóng, cũng như thời gian ngưng đóng lãi bà không nhớ.

Nay bà đồng ý trả cho bà H số tiền vốn là 500.000.000 đồng, xin không trả lãi. Còn về thời gian trả, bà cũng không xác định được, hiện nhiều người thiếu tiền của bà nên để bà khởi kiện những người đó bà mới có tiền trả cho bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà cho rằng phần tiền lãi bà đã đóng cho bà H 2%/tháng là quá cao, bà yêu cầu điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày bà bắt đầu vay là 15/01/2008 đến ngày bà ngưng là 15/5/2018 và bà xin không trả lãi tiếp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các điều 463, 466, 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 92 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Tú H:

1. Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Huỳnh Tú H số tiền vốn và lãi tổng cộng là 623.720.000 đồng (sáu trăm hai mươi ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu bà T trả vốn là 100.000.000 đồng và lãi của biên nhận đề ngày 15/9/2017 âm lịch.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30/7/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo (đề ngày 25/7/2019) với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại tiền lãi bà đã đóng cho bà H 10 năm, từ năm 2008 đến năm 2018 với số tiền 936.000.000 đồng và tính tiền lãi theo mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định và căn trừ vào tiền vốn 500.000.000 đồng, bà đồng ý trả số tiền còn lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là không có cơ sở vì không cung cấp được chứng cứ mới. Án sơ thẩm xét xử buộc bà T phải trả cho bà H tiền vốn và lãi tổng cộng là 623.720.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Huỳnh Tú H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà H.

[2] Về nội dung: Bà Huỳnh Tú H và bà Nguyễn Thị T trình bày thống nhất bà H có cho bà T vay tiền nhiều lần. Đến ngày 15/4/2017 âm lịch đôi bên kết nợ thì bà T nợ bà H 500.000.000 đồng tiền vốn, bà H viết biên nhận nợ và bà T ký tên vào biên nhận.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà T trả cho bà H số tiền vốn là 500.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi của số tiền này từ ngày 15/11/2017 âm lịch cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất 2%/tháng, yêu cầu trả vốn và lãi ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H yêu cầu bà T trả tiền lãi cho bà theo mức lãi suất 1,5%/tháng.

Bà T đồng ý trả cho bà H số tiền vốn là 500.000.000 đồng, xin không trả lãi. Còn về thời gian trả, bà T cũng không xác định được, hiện nhiều người thiếu tiền của bà nên để bà khởi kiện những người đó bà mới có tiền trả cho bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T cho rằng phần tiền lãi bà đã đóng cho bà H 2%/tháng là quá cao, bà yêu cầu điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày bà bắt đầu vay là 15/01/2008 đến ngày bà ngưng là 15/5/2018 và bà xin không trả lãi tiếp.

[3] Xét hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn. Bà T đã vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ trả tiền tiền vốn vay 500.000.000 đồng từ ngày 15/4/2017 âm lịch và tiền lãi từ ngày 15/11/2017 âm lịch (tức ngày 01/01/2018).

[4] Án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà T phải trả cho bà H 500.000.000 đồng tiền vốn vay và tiền lãi 123.000.000 đồng, từ ngày 15/11/2017 âm lịch (ngày 01/01/2018) đến ngày xét xử sơ thẩm (đã được khấu trừ số tiền lãi bà H đã nhận của bà T từ ngày 15/4/2017 âm lịch đến ngày 15/11/2017 âm lịch, số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật là 13.030.000 đồng) là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466, và 468 Bộ luật dân sự.

[5] Bà T kháng cáo yêu cầu xem xét lại tiền lãi bà đã đóng cho bà H 10 năm từ năm 2008 đến năm 2018 với số tiền 936.000.000 đồng. Bà T yêu cầu tính lãi theo lãi suất Ngân hàng và căn trừ vào số tiền vốn 500.000.000 đồng đã vay của bà H, nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ pháp luật. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

[6] Bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 116/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Tú H:

- Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Huỳnh Tú H số tiền vốn và lãi tổng cộng là 623.720.000 đồng (sáu trăm hai mươi ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu bà T trả vốn là 100.000.000 đồng và lãi của biên nhận đề ngày 15/9/2017 âm lịch.

Kể từ ngày bà Huỳnh Tú H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị T chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3/ Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

Hoàn lại cho bà Huỳnh Tú H 14.000.000 đồng và 4.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 46066 ngày 20/12/2018 và số 46653 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Hiếu